



CÁC YẾU TỐ THU HÚT SINH VIÊN QUỐC TẾ ĐẾN HỌC TẬP TẠI TRUNG QUỐC VÀ NHỮNG GỢI Ý CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Mai Thị Kim Khánh¹, Hồ Nguyên Nhật Tiên², Châu Huy Ngọc¹

¹Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

²Viện Đào tạo Quốc tế, ĐHQG-HCM

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/08/2020

Ngày nhận kết quả bình duyệt:
08/10/2020

Ngày chấp nhận đăng:
03/2021

Title:

Factors attracting
international students to China
and recommendations for
higher education institutions
in Vietnam

Keywords:

Internationalization in
education, international
students, push-pull factors
model, higher educational
institutions in China

Từ khóa:

Quốc tế hóa giáo dục, sinh
viên quốc tế, mô hình lực đẩy-
sức hút, trường đại học Trung
Quốc

ABSTRACT

The flow of international student mobility is increasingly shifted towards various Asian countries such as China, Korea, and Taiwan. In Vietnam, international integration in education policies has encouraged higher education institutions to enroll more students from abroad, and this create an urgent need for better understanding of motivations behind international students' intentions to go overseas for educational purposes in order to improve student recruitment. This article provides an overview study based on the push-pull factors model and the case study of China to point out that one of the top pull factors for students from abroad come to China to pursue their education is Mandarin Chinese. Such findings prove that Vietnamese higher education institutions could utilize the existed advantages which are the Vietnamese language programs as leverage for attracting more international students in the future.

TÓM TẮT

Dòng chuyển dịch sinh viên quốc tế đang có xu hướng gia tăng về phía các quốc gia châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc và lãnh thổ Đài Loan. Ở Việt Nam, cùng với các chủ trương và chính sách hội nhập quốc tế trong giáo dục, các trường đại học cũng đang mong muốn thu hút thêm du học sinh từ nước ngoài đến tham gia các hoạt động học tập. Thực tế này đặt ra yêu cầu cần phải tìm hiểu về các yếu tố thu hút sinh viên quốc tế ở các quốc gia trên thế giới, từ đó có chiến lược phù hợp, tận dụng các lợi thế hiện có làm đòn bẩy gia tăng số lượng người học ngoài nước ở các cơ sở giáo dục đại học nước ta. Bài viết này là một nghiên cứu tổng quan dựa trên mô hình yếu tố lực đẩy-sức hút (push-pull factors) và khảo sát trường hợp Trung Quốc để chỉ ra rằng động lực hàng đầu khiến sinh viên quốc tế đến quốc gia này học tập là tiếng Phổ thông Trung Quốc. Điều này cho thấy các trường đại học ở nước ta có thể xem những lợi thế có sẵn trong các chương trình giảng dạy tiếng Việt để đẩy mạnh thu hút sinh viên quốc tế đến học tập và giao lưu trao đổi.

1. BỐI CẢNH: CHUYỂN DỊCH SINH VIÊN QUỐC TẾ

Chuyển dịch sinh viên quốc tế (international student mobility) đang là một hiện tượng toàn cầu với xu hướng gia tăng mỗi năm, trong đó các quốc gia châu Á ngày càng trở nên quan trọng trong vai trò là cả điểm gửi và điểm đến của dòng chảy sinh viên toàn cầu. Theo số liệu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), tổng số sinh viên tham gia vào các chương trình giáo dục đại học toàn cầu đã gia tăng đáng kể từ khoảng 2 triệu năm 1998 lên đến 5,3 triệu năm 2017. Trong phạm vi khối OECD, chỉ riêng năm 2017 đã có 3,6 triệu lượt sinh viên học tập ở các quốc gia ngoài quê hương mình, tăng 6% so với năm 2016, trong đó 56% đến từ các quốc gia châu Á. Các quốc gia nổi tiếng Anh gồm Anh, Mỹ, Úc và Canada vẫn là những quốc gia thu hút nhiều sinh viên quốc tế đến học tập nhất (OECD, 2019).

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, các quốc gia châu Á có thu nhập trung bình cao đang có những chiến lược chủ động thu hút người học từ nhiều nơi trên thế giới và dần vươn lên trở thành những điểm đến quan trọng trong thị trường giáo dục đại học toàn cầu (Chan, 2012). Ví dụ như trường hợp Trung Quốc, vào năm 2010, Bộ Giáo dục nước này khởi động chương trình Study in China, với mục tiêu vào năm 2020 sẽ thu hút được 500.000 sinh viên quốc tế đến nhập học ở các trường đại học Trung Quốc, trong đó có 150.000 sinh viên theo học các chương trình chính quy dài hạn (Cai, 2020). Theo số liệu của Bộ Giáo dục Trung Quốc, trong năm 2018 đã có 492.185 lượt sinh viên đến từ 196 quốc gia và vùng lãnh thổ theo học tại hơn 1.000 cơ sở giáo dục đại học ở quốc gia này, trong đó hơn 50% theo học các chương trình chính quy dài hạn (Ministry of Education, 2019). Con số này cho thấy sự gia tăng vượt bậc về số lượng khi so sánh với số liệu năm 2000 với 52.150 lượt người học từ các quốc gia khác đến Trung Quốc (Yang & Wit, 2019).

Tại các quốc gia châu Á khác cũng đang chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng số lượng sinh viên nước ngoài đến học tập. Trong năm 2018, Hàn

Quốc có 160.165 lượt sinh viên quốc tế theo học ở các bậc học và chương trình khác nhau, tăng 12,6% so với năm 2017, và con số này tăng đều đặn ở mức trên dưới 10%/năm kể từ 1998 (PULSE, 2019). Số liệu từ Cơ quan giáo dục Đài Loan cho biết trong năm 2018, đã có 126.997 sinh viên từ các quốc gia khác đến học tập ở vùng lãnh thổ này, tăng hơn 5.000 so với năm 2017, trong đó có 56.800 người theo học các chương trình chính quy dài hạn (DeAeth, 2019). Như vậy có thể thấy rằng các quốc gia châu Á, một mặt vẫn đóng góp vào dòng chuyển dịch sinh viên quốc tế trong vai trò là các quốc gia gửi đi (sending nations), mặt khác cũng đang vươn lên trở thành những quốc gia điểm đến (receiving nations) đón nhận ngày càng nhiều người học đến từ bên ngoài biên giới lãnh thổ của mình.

Đối với Việt Nam, tăng cường hội nhập quốc tế được khẳng định là một trong những nhiệm vụ giải pháp trọng tâm trong đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục nước ta. Quan điểm này được thể hiện xuyên suốt qua các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, gần đây nhất và cụ thể là “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020” được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13/6/2012 và Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo của Bộ Chính trị. Theo đó, các giải pháp được đề ra bao gồm: đẩy mạnh gửi đi và đào tạo nhân lực ở các nước phát triển, khuyến khích các cơ sở giáo dục và đào tạo trong nước hợp tác với các cơ sở ở nước ngoài, đẩy mạnh các hoạt động giao lưu văn hóa và học thuật quốc tế, thu hút nguồn lực từ các nước trên thế giới đóng góp vào giáo dục Việt Nam. Trong thực tế, đã có nhiều chương trình hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế được triển khai như các đề án 322, 599, 911, “Đào tạo theo chương trình tiên tiến 2008-2015”, hay các chương trình liên kết đào tạo cho các trường đại học liên kết với các đối tác quốc tế, đã thu nhận được những kết quả đáng kể.

Tuy nhiên, khâu yếu nhất trong các hoạt động hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam chính

là thu hút sinh viên quốc tế đến theo học ở các chương trình trong nước. Cụ thể như Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến” chỉ đạt 6/7 mục tiêu đề ra, trong đó mục tiêu thu hút 3.000 sinh viên quốc tế theo học trong các chương trình tiên tiến không đạt (Trần Mai Đông, 2020). Đối với sinh viên nước ngoài đang theo học thì phần đông đến từ các quốc gia láng giềng như Lào và Campuchia theo dạng các hiệp định, thành phần chưa đa dạng và đi vào chiều sâu như kỳ vọng (Lý, Marginson, & Nhài, 2014). Theo số liệu từ Cục Hợp tác quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong năm học 2018-2019, đã có 21.000 sinh viên quốc tế đang theo học ở tất cả các bậc học theo các chương trình khác nhau của các trường đại học trong nước (Tiền Phong, 2019). Dù vậy con số này cũng còn khá khiêm tốn với tổng số hơn 1,7 triệu sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân, chỉ chiếm 1,2%, và vẫn còn khá khiêm tốn so với 10% của Đài Loan và 8% của Hàn Quốc.

Từ những quan sát về dòng chảy sinh viên quốc tế, có thể thấy những chủ trương, chính sách của nước ta về hội nhập quốc tế trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học (còn gọi là quốc tế hóa giáo dục đại học) là hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của khu vực và thế giới. Tuy nhiên, để có thể thu hút được thêm các đối tượng người học ngoài nước theo học các chương trình đào tạo chính quy lẫn ngắn hạn của các trường đại học trong nước, các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà quản lý ở các trường cần hiểu rõ được những yếu tố thu hút sinh viên quốc tế. Để làm được điều này, việc tham khảo những kinh nghiệm từ các quốc gia trong khu vực đã và đang có những chiến lược đẩy mạnh công tác tuyển sinh quốc tế là cần thiết. Trong phạm vi bài viết này, dựa trên các nghiên cứu ở một số trường đại học ở Trung Quốc của các tác giả nước ngoài, chúng tôi mong muốn mang đến một tầm nhìn chiến lược về những yếu tố thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Trung Quốc và từ kinh nghiệm trên, các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam có thể tận dụng được “thị trường ngách” (niche market) để từ đó xây dựng chiến lược và kế hoạch phù

hợp nhằm thu hút sinh viên quốc tế lựa chọn là điểm đến trải nghiệm học tập. Khái niệm “thị trường ngách” được Kotler & Armstrong (2018) định nghĩa là một phân khúc nhỏ và cụ thể tập trung vào một cộng đồng khách hàng (trong bối cảnh giáo dục đại học thì được xác định đó là người học) và doanh nghiệp/nhà trường cần định hình được thương hiệu riêng có tính kết nối mạnh mẽ với đối tượng mình nhắm tới; từ đó tiếp cận người học theo cách riêng để tạo sự khác biệt.

2. NỘI DUNG

2.1 *Tìm kiếm cơ hội và lựa chọn học tập ở nước ngoài của sinh viên quốc tế và cách tiếp cận mô hình “lực đẩy-sức hút”*

Mô hình lực đẩy-sức hút bắt đầu được giới thiệu vào năm 1966 để hệ thống hóa những nhân tố ảnh hưởng đến di cư (Mazzarol & Soutar, 2002). Sau đó, những nhà nghiên cứu giáo dục đã áp dụng khung lý thuyết này để tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn quốc gia đến của sinh viên đi du học. Trong đó nhân tố “sức hút” chính là những kỳ vọng về nền giáo dục của quốc gia điểm đến và những yếu tố kinh tế xã hội hấp dẫn có liên quan đến việc tuyển sinh sinh viên quốc tế. Các yếu tố liên quan đến: kiến thức và hiểu biết về quốc gia đến, những gợi ý của bạn bè và người thân, mối quan tâm về chi phí, những vấn đề liên quan đến môi trường học thuật, kết nối xã hội và gắn gũi về địa lý cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút sinh viên quốc tế. Những nhân tố “lực đẩy” là sự không thoả mãn của người học về những cơ hội giáo dục tại quê nhà, điều đó đã tạo áp lực để họ ra đi và theo đuổi một nền giáo dục khác. Nguồn gốc của sự không thoả mãn này bao gồm những khó khăn trong việc vào được một trường đại học tại quê nhà, không tìm được chương trình đào tạo ưng ý trong nước, sự hấp dẫn của các chương trình giảng dạy ngoài nước, cũng như mong muốn hiểu biết nhiều hơn về phương Tây và dự định di cư.

Mô hình “lực đẩy-sức hút” của Mazzarol và Soutar đã có đóng góp quan trọng trong việc xác định và phân loại những yếu tố tác động đến

quyết định rời khỏi quốc gia mình sinh sống để lựa chọn học tập ở một quốc gia khác của các sinh viên quốc tế. Tuy nhiên, mô hình “lực đẩy-sức hút” theo Mazzarol và Soutar vẫn có những hạn chế khi áp dụng vào phân tích động lực của sinh viên quốc tế đến học tập ở những quốc gia và vùng lãnh thổ châu Á đang nổi lên trong thị trường giáo dục quốc tế như Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan cũng như Việt Nam. Bởi vì những sinh viên quốc tế từ nhiều nơi trên thế giới đến học tập ở các điểm đến châu Á cũng chia sẻ những động lực tương tự như những người học từ các quốc gia châu Á đến học tập tại các quốc gia phát triển nói tiếng Anh, nhưng họ lại có những đặc thù riêng đòi hỏi cần được nghiên cứu cụ thể hơn để góp phần làm sáng tỏ nguyên nhân lựa chọn cũng như những trải nghiệm của họ trong quá trình học tập. Những kết quả được tìm thấy trong các nghiên cứu của Lee, 2017; Ahmad & Buchanan, 2016 là những ví dụ điển hình: dù khẳng định danh tiếng của trường đại học điểm đến có vai trò quan trọng, nhưng họ vẫn thấy sinh viên quốc tế đến học tập tại các quốc gia châu Á cũng bị thu hút bởi các yếu tố như học phí thấp, tương đồng văn hóa, hoặc độ cạnh tranh vào đại học không gay gắt như ở quê nhà.

Dưới đây chúng tôi sẽ phân tích các trường hợp tiêu biểu ở Trung Quốc để tìm hiểu những yếu tố đặc trưng thu hút sinh viên quốc tế của các trường đại học ở quốc gia này, từ đó các trường đại học ở Việt Nam có thể tham khảo trong việc đẩy mạnh hội nhập quốc tế thông qua tuyển sinh từ ngoài nước.

2.2 Trung Quốc - sự lựa chọn điểm đến du học lớn nhất châu Á

Số lượng sinh viên quốc tế đến học tập ở Trung Quốc đã gia tăng đáng kể trong hai thập kỷ trở lại đây, đạt gần nửa triệu du học sinh đến từ hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trong năm 2018. Không chỉ tăng nhanh về số lượng, mà địa bàn phân bố của các địa phương có trường đại học tiếp nhận sinh viên quốc tế cũng đa dạng hóa đáng kể. Nếu trước đây các đối tượng người học nước ngoài chỉ

tập trung vào hai thành phố lớn là Thượng Hải và Bắc Kinh thì hiện nay 31/33 tỉnh, thành, khu tự trị, khu hành chính đặc biệt đều có trường đại học tiếp nhận sinh viên quốc tế. Mặc dù Bắc Kinh và Thượng Hải vẫn là hai địa phương đón nhận du học sinh nhiều nhất, nhưng các tỉnh, thành khác cũng mở rộng quy mô đón nhận sinh viên quốc tế của mình. Ở thời điểm 2016, gần 70% du học sinh đến Trung Quốc tập trung ở các địa phương ngoài Bắc Kinh và Thượng Hải (Dervin, Härkönen, & Du, 2018), chỉ riêng ở tỉnh Tứ Xuyên, số lượng sinh viên quốc tế đã tăng 6 lần từ 1.846 vào năm 2010 lên 10.796 năm 2016 (Lu, Li, Li, & Chen, 2019).

Đã có một số công trình nghiên cứu phân tích các yếu tố thu hút sinh viên quốc tế đến Trung Quốc dựa trên mô hình sức hút-lực đẩy, trong phạm vi bài viết này chúng tôi sử dụng chủ yếu kết quả từ công trình của Ding (2016) và Jiani (2017), đồng thời có tham khảo thêm một số công trình có liên quan khác để khái quát những nguyên nhân khiến người học từ nước ngoài quyết định lựa chọn Trung Quốc, và cụ thể hơn là quyết định lựa chọn địa phương theo học ở quốc gia này. Nghiên cứu của Ding (2016) thực hiện khảo sát gần 2.000 sinh viên quốc tế đến từ 121 quốc gia đang theo học tại 28 cơ sở giáo dục đại học ở Thượng Hải ở thời điểm tiến hành khảo sát (2013), trong khi đó Jiani (2017) khảo sát kết hợp phỏng vấn sâu 42 trường hợp thuộc 28 quốc tịch ở hai trường đại học ở Bắc Kinh và một ở Urumqi, thủ phủ của Khu tự trị Tân Cương. Tập hợp mẫu của hai nghiên cứu này mang tính đại diện cho hai thành phố lớn thu hút nhiều sinh viên quốc tế nhất của Trung Quốc cũng như có sự hiện diện của một địa phương tự trị của dân tộc ít người đại diện cho các vùng chưa phát triển của quốc gia này. Số lượng mẫu lớn và quốc tịch đa dạng của mẫu là một lợi thế để có bức tranh toàn diện về sinh viên quốc tế ở Trung Quốc.

2.2.1 Các yếu tố thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Trung Quốc

Sự gia tăng nhanh chóng của sinh viên quốc tế cho thấy Trung Quốc đang trở thành một điểm đến hấp dẫn quan trọng ở châu Á. Khảo sát của Ding (2016) cho thấy có đến 76% sinh viên được hỏi cho biết Trung Quốc là lựa chọn đầu tiên của họ khi cân nhắc điểm đến du học. Có nhiều yếu tố sức hút ảnh hưởng đến quá trình này. Hầu hết các mẫu khảo sát trong nghiên cứu của Jiani (2017) đều nhấn mạnh đến triển vọng phát triển kinh tế trong tương lai của Trung Quốc như là yếu tố hàng đầu thu hút sinh viên quốc tế, yếu tố này khi song hành với hiện trạng quan hệ ngoại giao tốt đẹp của Trung Quốc với quốc gia quê nhà của người học lại càng có vai trò quan trọng tâm vĩ mô thu hút họ đến quốc gia này.

Ngoài ra, Trung Quốc với vị thế là cường quốc kinh tế trên thế giới đã khiến cho tiếng Phổ thông ngày càng có vai trò quan trọng ở quy mô toàn cầu. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định của người học lựa chọn Trung Quốc như một điểm đến du học. Các nghiên cứu trước đây của Mazzarol & Soutar, 2002; Park, 2008; Lee, 2017 đều cùng cho rằng viễn cảnh gia tăng triển vọng việc làm sau khi tốt nghiệp là yếu tố sức hút quan trọng đối với sinh viên quốc tế. Khảo sát của Jiani (2017) đã củng cố thêm quan điểm này và cho thấy người học xem việc thông thạo tiếng Phổ thông sẽ giúp họ có được cơ hội việc làm tốt hơn sau tốt nghiệp. Yếu tố này tương tự kết quả của Ding (2016) khi 80% mẫu khảo sát đánh giá cơ hội học tập tiếng Phổ thông có vai trò từ “quan trọng” đến “rất quan trọng” trong quyết định lựa chọn Thượng Hải là điểm đến học tập của mình. Kết quả khảo sát của Ahmad & Shah (2018) đã cho thấy hơn 85% sinh viên quốc tế đánh giá lựa chọn Trung Quốc để học tiếng Phổ thông có vai trò quan trọng, Lu và cs. (2019) cũng chỉ ra các yếu tố đặc trưng như trải nghiệm và trao đổi văn hóa, học tập ngôn ngữ (tiếng Phổ thông) có tác động đến quyết định chọn học tập tại quốc gia này.

Những yếu tố thu hút khác cũng có tác động đáng kể đến sự lựa chọn của sinh viên quốc tế. Công trình của Ding (2016) cho thấy danh tiếng học

thuật của các trường đại học, những khóa học đáp ứng được nhu cầu, bằng cấp được công nhận và học bổng hỗ trợ học tập cũng là những yếu tố sức hút quan trọng đối với du học sinh. Hỗ trợ tài chính và chất lượng học thuật cũng được xem là các yếu tố quan trọng trong nghiên cứu của Jiani (2017) và một số công trình khác (Ahmad & Shah, 2018; Gbollie & Gong, 2020).

Có thể thấy các yếu tố thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Trung Quốc như danh tiếng học thuật của quốc gia điểm đến hay những hỗ trợ tài chính là các yếu tố đã được nhắc đến trong mô hình của Mazzarol & Soutar (2002). Đồng thời các công trình nghiên cứu Ding (2016) và Jiani (2017) cũng đã chỉ ra thêm những yếu tố đặc trưng riêng như cơ hội học tập tiếng Phổ thông và trải nghiệm văn hóa Trung Quốc được xem là những yếu tố thu hút sinh viên quốc tế hàng đầu trong việc lựa chọn học tập tại quốc gia này.

2.2.2 Các yếu tố thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại một địa phương cụ thể ở Trung Quốc

Có thể nói, bên cạnh những yếu tố sức hút mang tính phổ quát như chất lượng giáo dục, cơ hội học tập tiếng Phổ thông và trải nghiệm văn hóa, mỗi thành phố tại Trung Quốc cũng có những đặc điểm riêng để thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại địa phương mình. Nếu tầm quan trọng chính trị và bề dày văn hóa lịch sử là thế mạnh của Bắc Kinh, thì một địa phương nằm xa trung tâm như Urumqi lại hấp dẫn người học quốc tế nhờ vào vị trí gần gũi với các quốc gia Trung Á cũng như khả năng dễ dàng có học bổng hơn so với các trường đại học danh giá ở Bắc Kinh và Thượng Hải (Jiani, 2017). Lu và cs. (2019) khi tìm hiểu nguyên nhân sinh viên quốc tế lựa chọn Thành Đô, thủ phủ tỉnh Tứ Xuyên, cũng chia sẻ quan điểm tương tự khi cho rằng sinh viên quốc tế lựa chọn địa phương này một phần quan trọng là do chính sách học bổng của chính quyền thành phố, nghĩa là họ sẽ nhận được hỗ trợ tài chính tốt hơn khi chọn một nơi nằm xa những trung tâm kinh tế-tài chính lớn của Trung Quốc.

Đối với Thượng Hải, vị thế là thành phố hiện đại và phát triển giao lưu quốc tế bậc nhất của Trung Quốc chính là yếu tố quan trọng hàng đầu được hơn 70% sinh viên quốc tế trong khảo sát nghiên cứu của Ding (2016) đánh giá là yếu tố “quan trọng” và “rất quan trọng”. Sức mạnh kinh tế của Trung Quốc cũng làm cho Thượng Hải trong vai trò là trung tâm tài chính và thương mại lớn nhất, trở thành một thành phố hấp dẫn thu hút người học từ nhiều nơi đến học tập để chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ của đất nước này và tìm kiếm cơ hội việc làm (Ding, 2016).

Như vậy, không chỉ có những thành phố phát triển ở phía Đông Trung Quốc đang trở thành những trung tâm thu hút du học sinh mà những đô thị cấp tỉnh ở phía Tây như Thành Đô hay Urumqi cũng có những lợi thế đặc thù, tạo sự hấp dẫn đối với sinh viên quốc tế. Điều này góp phần không nhỏ vào sự gia tăng của sinh viên đến từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau đến Trung Quốc để tìm kiếm cơ hội học tập.

2.2.3 Sự hài lòng của sinh viên quốc tế đối với trải nghiệm học tập tại Trung Quốc

Trung Quốc đang trở thành một quốc gia thu hút số lượng ngày càng nhiều sinh viên đến từ khắp nơi trên thế giới. Bên cạnh việc tìm hiểu các yếu tố tạo sự thu hút ban đầu tác động đến quyết định lựa chọn điểm đến du học thì việc thực hiện những đánh giá về mức độ hài lòng của sinh viên trong quá trình học tập cũng rất quan trọng. Bởi vì sự hài lòng chính là sự đánh giá tích cực của sinh viên về kết quả và trải nghiệm liên quan đến các hoạt động học tập (Elliot & Shin, 2002 dẫn từ Cordier & Mengistu, 2017), sự hài lòng này sẽ tác động trực tiếp đến kết quả học tập, hứng thú học tập cũng như sự kiên trì theo đuổi quá trình học tập của họ tại nơi đến (Lee & cộng sự, 2011 và Kuo & cộng sự, 2014 dẫn từ Shahijan, Rezaei, & Amin, 2016). Những đánh giá tích cực của sinh viên có mối quan hệ mật thiết với những mong đợi của họ đối với trải nghiệm học tập: những trải nghiệm thực tế tốt hơn kỳ vọng ban đầu sẽ mang lại sự hài lòng (Appleton-Knapp & Krentler, 2006

dẫn từ Ammigan & Jones, 2018). Vì thế cần phải hiểu rõ những mong muốn của sinh viên quốc tế và mức độ tích cực của những trải nghiệm học tập để không những có thể thu hút mà còn duy trì số lượng sinh viên quốc tế theo hướng bền vững.

Ding (2016) đã khảo sát một nhóm sinh viên (trong đó có 75% sinh viên được dạy bằng tiếng Phổ thông trong quá trình học tập, 17,4% được dạy bằng tiếng Anh và 7,5% bằng các ngôn ngữ khác) để đánh giá mức độ hài lòng của họ đối với các hoạt động học tập tại Trung Quốc, kết quả đã cho thấy: tỷ lệ hài lòng chung đối với các chương trình học tiếng Phổ thông chỉ hơn 60%, còn đối với các chương trình chuyên ngành thì tỷ lệ này chỉ khoảng 50%. Từ kết quả này Ding (2016) cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ hài lòng của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc và các các điểm đến truyền thống như Úc, Mỹ và Anh là 80%, điều này đồng nghĩa với mức độ hài lòng của sinh viên quốc tế tại Trung Quốc đối với chất lượng giáo dục tại đây thấp hơn chỉ số về mức độ hài lòng của sinh viên quốc tế tại các quốc gia phát triển. Chỉ báo này cho thấy để phát triển số lượng sinh viên quốc tế bền vững trong tương lai thì yêu cầu cải thiện chất lượng giáo dục dựa trên nhu cầu của người học luôn cần phải được xem là một hoạt động quan trọng.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh dòng chảy sinh viên quốc tế đang có những thay đổi theo xu hướng dịch chuyển về phía châu Á, việc tìm hiểu các yếu tố thu hút sinh viên quốc tế đến các điểm đến mới nổi, đặc biệt là các quốc gia/vùng lãnh thổ không sử dụng tiếng Anh, ngày càng trở nên quan trọng. Mô hình sức hút-lực đẩy cung cấp một khung phân tích hữu ích để xác định được các yếu tố khách quan lẫn chủ quan khiến một điểm đến hấp dẫn với sinh viên quốc tế. Tuy nhiên các nghiên cứu về sức hút-lực đẩy trước đây chủ yếu khảo sát các quốc gia phương Tây với đối tượng người học chủ yếu đến từ các nước châu Á, điều này dẫn đến có những khoảng trống nhất định trong việc hiểu được động cơ của sinh viên quốc tế hướng đến những quốc

gia mới nổi ở châu Á. Vì vậy các nghiên cứu khảo sát sinh viên quốc tế ở một số điểm đến như Trung Quốc đã đóng góp một góc nhìn đa chiều hơn, để có thể làm cơ sở tham khảo cho các quốc gia châu Á khi đặt ra chiến lược thu hút sinh viên quốc tế, một lĩnh vực rất quan trọng trong quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học mà các trường đại học Việt Nam cũng đang mong muốn đẩy mạnh.

Mazzarol & Soutar (2002) cho rằng các yếu tố sức hút của một điểm đến nằm ở danh tiếng của quốc gia điểm đến, đặc biệt là chất lượng giáo dục, cùng với khả năng nâng cao cơ hội nghề nghiệp, gợi ý từ người thân và gia đình và mạng lưới cá nhân của người học có vai trò quan trọng trong việc lựa chọn điểm đến học tập. Tuy nhiên, các nghiên cứu của Ding (2016), Jiani (2017) và một số công trình khác, một mặt cũng chia sẻ các quan điểm trên, mặt khác chỉ ra một yếu tố quan trọng nhất khiến cho sinh viên quốc tế đến học tập tại một quốc gia ở châu Á, mà cụ thể là Trung Quốc, mà các nghiên cứu khác chưa chỉ ra được đó là vai trò của ngôn ngữ mà cụ thể ở đây là tiếng Phổ thông trong việc thu hút sinh viên quốc tế đến học tập. Kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu trường hợp sinh viên quốc tế ở Đài Loan khi Roberts, Chou, & Ching (2010) chỉ ra rằng một trong những lực hút hàng đầu thu hút người học từ các nơi trên thế giới đến vùng lãnh thổ này là để học tiếng Phổ thông. Đây là yếu tố sức hút quan trọng nhất, vượt lên trên chất lượng học tập, danh tiếng trường đại học, cũng như gợi ý từ bạn bè/gia đình.

Từ trường hợp của các trường đại học ở Trung Quốc có thể nói các chương trình đào tạo ngôn ngữ địa phương là yếu tố thị trường ngách (niche market) mà các trường đại học ở các quốc gia châu Á nói chung trong đó có Việt Nam không thể bỏ qua trong chiến lược phát triển số lượng sinh viên quốc tế của mình, cụ thể là nhắm đến một phân khúc đối tượng người học cụ thể có nhu cầu và mong muốn học tập ngôn ngữ và trải nghiệm văn hóa ngay tại quốc gia sở tại. Hiện tại, hai Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn

của ĐHQG-HCM và của ĐHQG-HN đang thu hút hàng nghìn lượt người học ngoài nước đến học tập và trao đổi các chương trình ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam mỗi năm cùng với hàng trăm sinh viên nước ngoài đào tạo chính quy tập trung, chưa kể đến các chương trình Việt Nam học ở các trường đại học vùng và các đại học tư thục đang ngày càng được chú trọng phát triển. Với thế mạnh hiện có kết hợp với kinh tế đất nước được dự báo nhiều triển vọng phát triển trong tương lai, các chương trình tiếng Việt có thể được xem là một thế mạnh tạo nên thị trường ngách thu hút sinh viên quốc tế đến học tập tại Việt Nam. Để nhận thức được lợi thế cạnh tranh này trên thị trường giáo dục quốc tế, các trường đại học cần có chiến lược với mục tiêu cụ thể để xác định các yếu tố sức hút và lực đẩy thúc đẩy sinh viên quốc tế lựa chọn Việt Nam là điểm đến học tập, lấy đào tạo tiếng Việt và Việt Nam học làm đòn bẩy để đẩy mạnh tuyển sinh người học đến từ các quốc gia trong khu vực và thế giới dựa trên sự hiểu biết về nhu cầu của người học và lợi thế hiện có.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số T2020-18.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahmad, S. Z., & Buchanan, F. R. (2016). Choices of destination for transnational higher education: "pull" factors in an Asia Pacific market. *Educational Studies*, 42(2), 163-180 doi:10.1080/03055698.2016.1152171
- Ahmad, A. B., & Shah, M. (2018). International student's choice to study in China: an exploratory study. *Tertiary Education and Management*, 24(4), 325-337. doi:10.1080/13583883.2018.1458247
- Ammigan, R., & Jones, E. (2018). Improving the Student Experience: Learning From a Comparative Study of International Student Satisfaction. *Journal of Studies in*

- International Education*, 22(4), 283–301.
<https://doi.org/10.1177/1028315318773137>
- Cai, Y. (2020). China's 2020 target: reshaping global mobility flows. Retrieved from <https://www.eaie.org/blog/china-2020-target-reshaping-global-mobility-flows.html>
- Chan, S.-J. (2012). Shifting Patterns of Student Mobility in Asia. *Higher Education Policy*, 25, 207-224. doi:10.1057/hep.2012.3
- Cordier, J., & Mengistu, A. A. (2017). Factors influencing international student satisfaction in Korean universities. *International Journal of Educational Development*, 57, 54-64. doi:<https://doi.org/10.1016/j.ijedudev.2017.08.006>
- DeAeth, D. (Ngày 3 tháng 2, 2019). Foreign students in Taiwan 10% of total university and college students in 2018. *Taiwan News*. <https://www.taiwannews.com.tw/en/news/3631340>
- Dervin, F., Härkönen, A., & Du, X. (2018). International Students in China: A Dream Come True? In F. Dervin, A. Härkönen, & X. Du, *International Students in China: Education, Student Life, and Intercultural Encounters* (pp. 1-14). Cham: Palgrave Macmillan.
- Ding, X. (2016). Exploring the Experiences of International Students in China. *Journal of Studies in International Education*, 20(4), 319-338. doi:<https://doi.org/10.1177/1028315316647164>
- Gbollie, C., & Gong, S. (2020). Emerging destination mobility: Exploring African and Asian international students' push-pull factors and motivations to study in China. *International Journal of Education Management*, 34(1), 18-34. doi:[doi:10.1108/IJEM-02-2019-0041](https://doi.org/10.1108/IJEM-02-2019-0041)
- Kotler, P., & Armstrong, G. (2018). *Principles of Marketing* (17e). Harlow: Pearson.
- Jiani, M. A. (2017). Why and how international students choose Mainland China as a higher education study abroad destination. *High Educ*, 74, 563-579. doi:<https://doi.org/10.1007/s10734-016-0066-0>
- Lee, S. W. (2017). Circulating East to East: Understanding the Push-Pull Factors of Chinese Students Studying in Korea. *Journal of Studies in International Education*, 21(2), 170-190. doi:[doi:10.1177/1028315317697540](https://doi.org/10.1177/1028315317697540)
- Lu, Z., Li, W., Li, M., & Chen, Y. (2019). Destination China: International Students in Chengdu. *International Migration*, 57, 354-372. doi:10.1111/imig.12464
- Lý, T. T., Marginson, S., & Nhài, N. T. (2014). Internationalization. In Lý. T. T, S. Marginson, Minh. H. Đ, Quyên. T. N. Đ, Trúc. T. T. L, Nhài. T. N, . . . & Tiên. T. H. H, *Higher Education in Vietnam: Flexibility, Mobility and Practicality in the Global Knowledge Economy* (pp. 127-151). London, London: Palgrave Macmillan.
- Ma, A.-h. S. (2014). The Development of International Student Recruitment Policies in Taiwan: A 60-Year Trajectory. *Journal of Studies in International Education*, 18(2), 120-140. doi:[doi:10.1177/1028315312473781](https://doi.org/10.1177/1028315312473781)
- Mazzarol, T. & Soutar, G. (2002). "Push-pull" factors influencing international student destination choice. *International Journal of Educational Management*, 16, 82–90. doi:10.1108/09513540210418403.
- Ministry of Education. (2019). *Statistical report on international students in China for 2018*. Retrieved 07 15, 2020, from http://en.moe.gov.cn/news/press_releases/201904/t20190418_378586.html
- OECD. (2019). *Education at a Glance: OECD Indicators*. Paris: OECD Publishings. <https://www.oecd.org/education/education-at-a-glance/>

- Park, E. L. (2008). Analysis of Korean students' international mobility by 2-D model: Driving force factor and directional factor. *Higher Education*, 57(6), 741-755. doi:<https://doi.org/10.1007/s10734-008-9173-x>
- Phòng ĐN&QLKH (2020). *Số liệu báo cáo công tác hợp tác quốc tế giai đoạn 2015-2019*. TP.HCM: Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM
- PULSE. (2019). No. of int'l students rises to all-time high in S. Korea: <https://pulsenews.co.kr/view.php?year=2019&no=680611>
- Roberts, A., Chou, P., & Ching, G. (2010). Contemporary trends in East Asian higher education: dispositions of international students in a Taiwan university. *High Educ*, 59, 149-166. doi:<https://doi.org/10.1007/s10734-009-9239-4>
- Shahijan, M. K., Rezaei, S., & Amin, M. (2016). International students' course satisfaction and continuance behavioral intention in higher education setting: an empirical assessment in Malaysia. *Asia Pacific Education Review*, 17(1), 41-62. doi:10.1007/s12564-015-9410-9
- Trần Mai Đông. (2020). Quốc tế hóa và hoàn thiện chính sách cho tự chủ giáo dục đại học. *Tạp chí Công thương*. <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/quoc-te-hoa-va-hoan-thien-chinh-sach-cho-tu-chu-giao-duc-dai-hoc-70885.htm>
- Tiền Phong. (Ngày 6 tháng 8, 2019). Gần 21.000 lưu học sinh nước ngoài đang học tập ở Việt Nam. *Tiền Phong*. <https://www.tienphong.vn/giao-duc/gan-21000-luu-hoc-sinh-nuoc-ngoai-dang-hoc-tap-o-viet-nam-1448877.tpo>
- Yang, Z., & Wit, H. d. (2019). International Students in China: facts, paths and challenges. *International Higher Education*, 97, 18-20. doi:<http://dx.doi.org/10.6017/ihe.2019.97.10945>